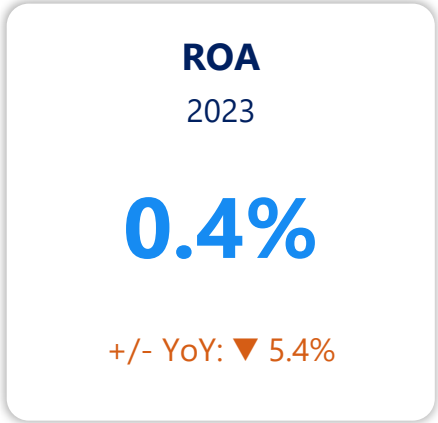
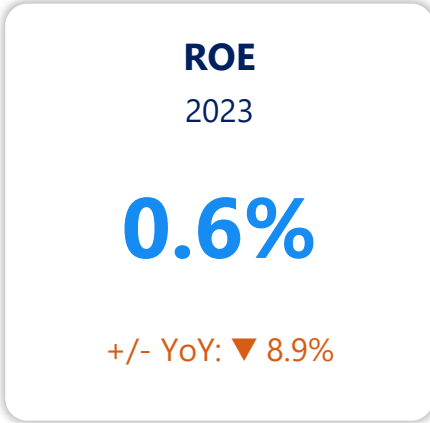
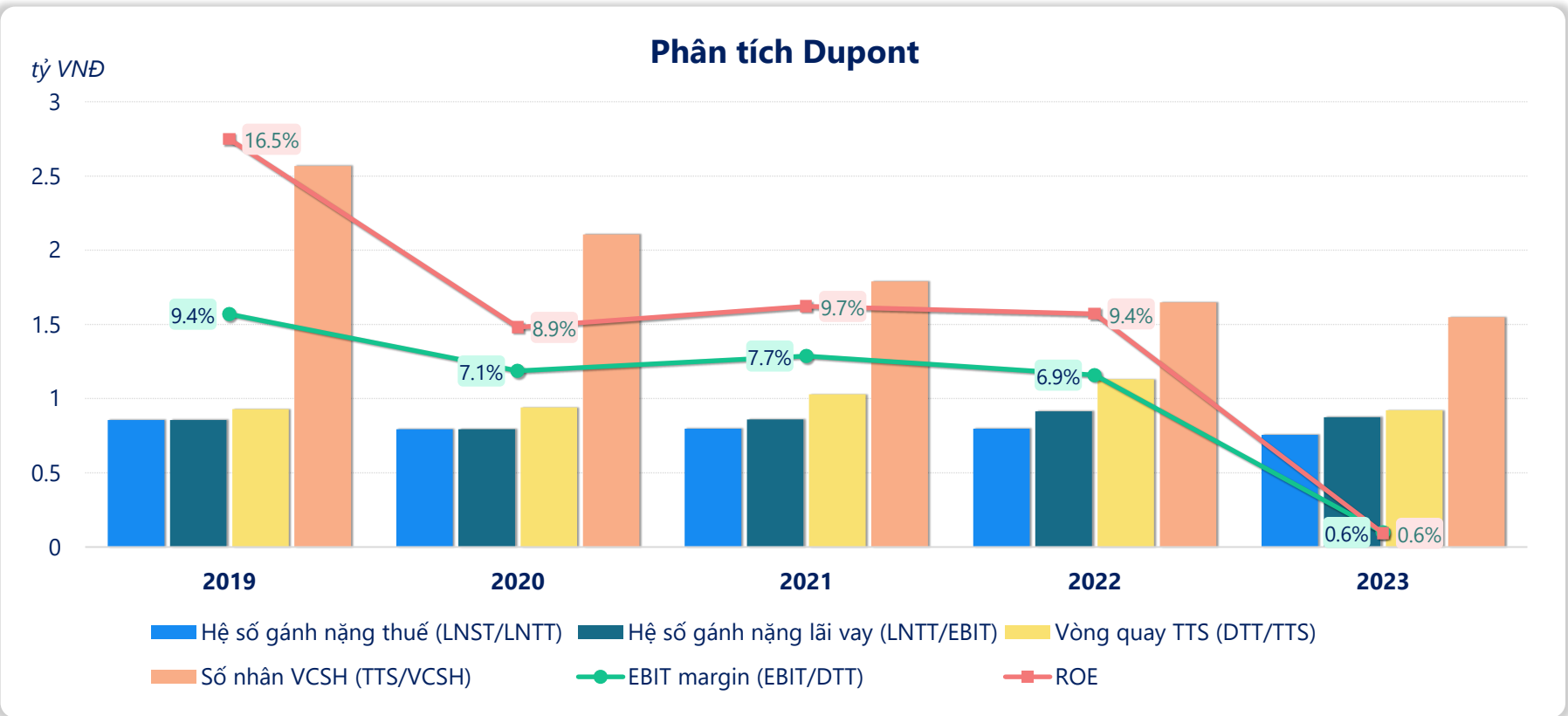
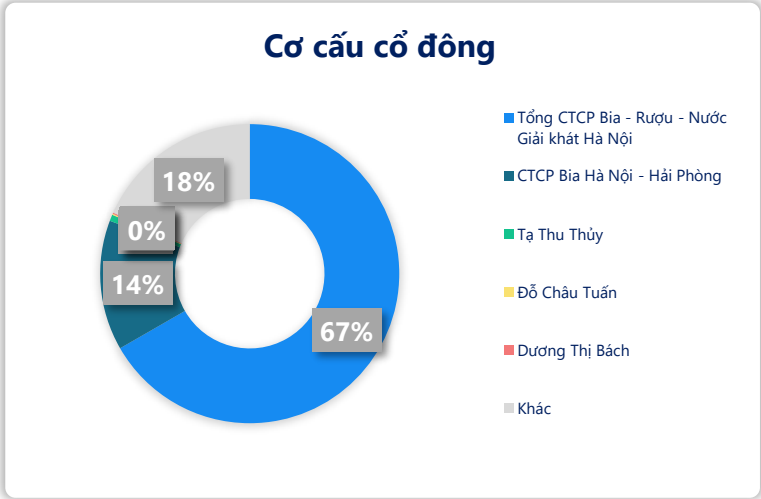


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

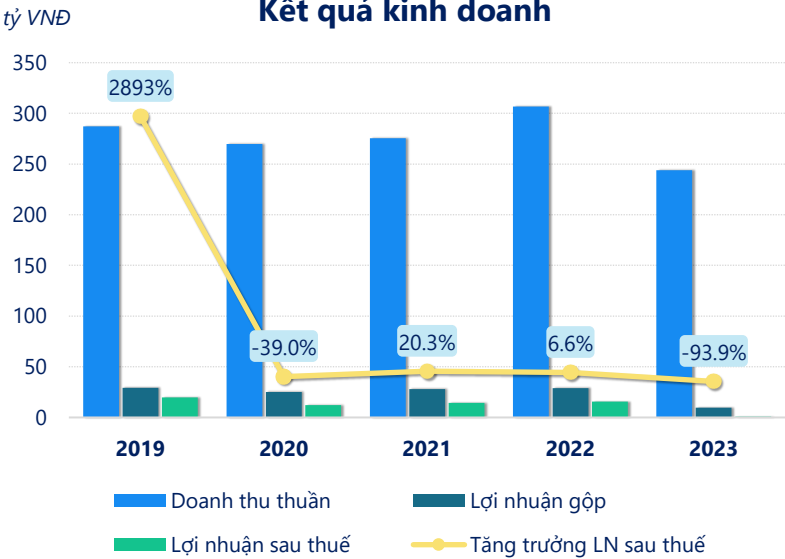
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		6,700
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		5,500 - 9,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		107
Số lượng CPLH (CP)		16,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		25
Sở hữu nước ngoài		2.1%
Beta		(0.15)
EPS		59
P/E		113.2

	YTD	1T	3T	6T
HBH	-9.5%	3.1%	3.1%	-27.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Habeco - Hải Phòng (UPCOM: HBH)

Kết quả kinh doanh

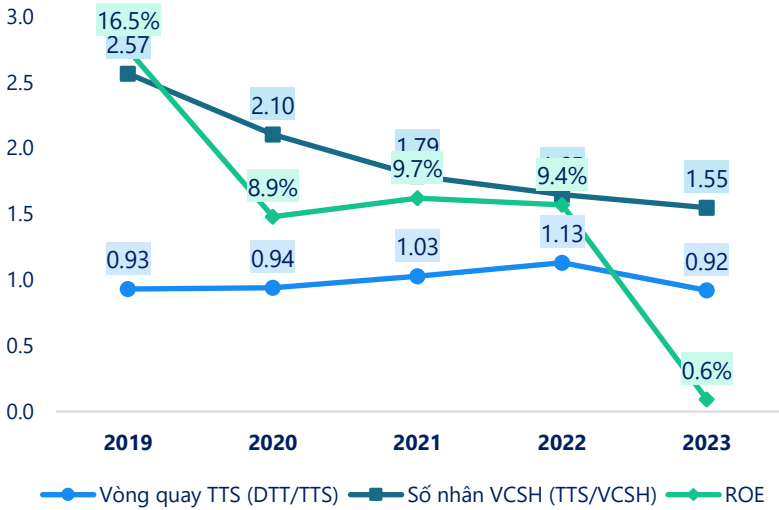


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **0.59%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.76**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.87**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

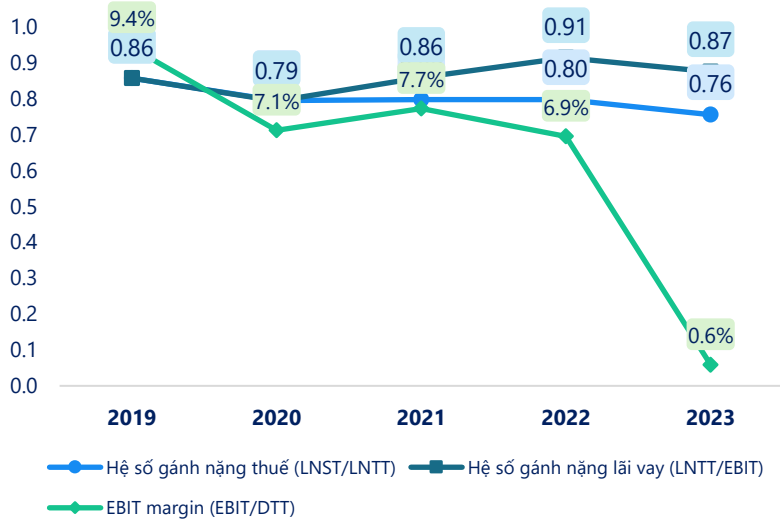
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **HBH** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 20.5%** chỉ còn **243.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 93.9%** chỉ còn **0.95** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.55%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

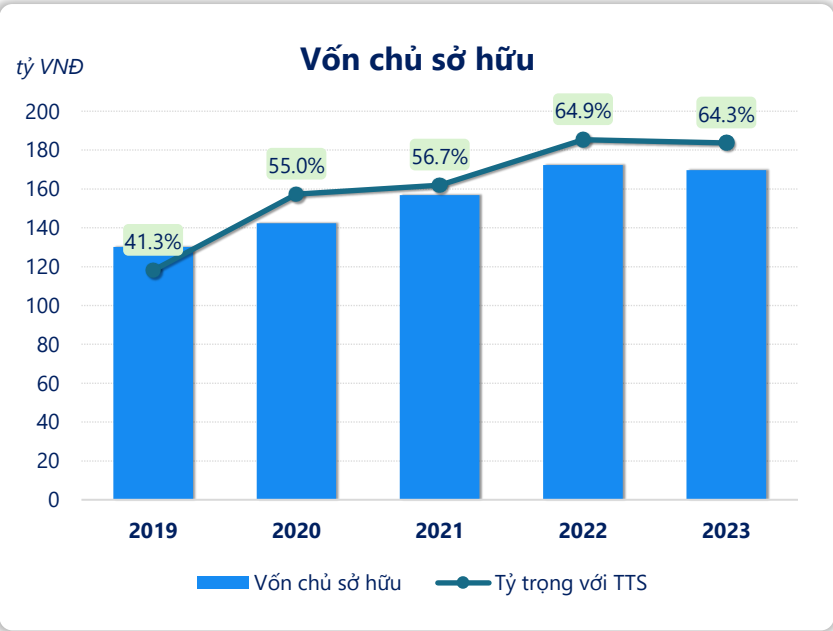
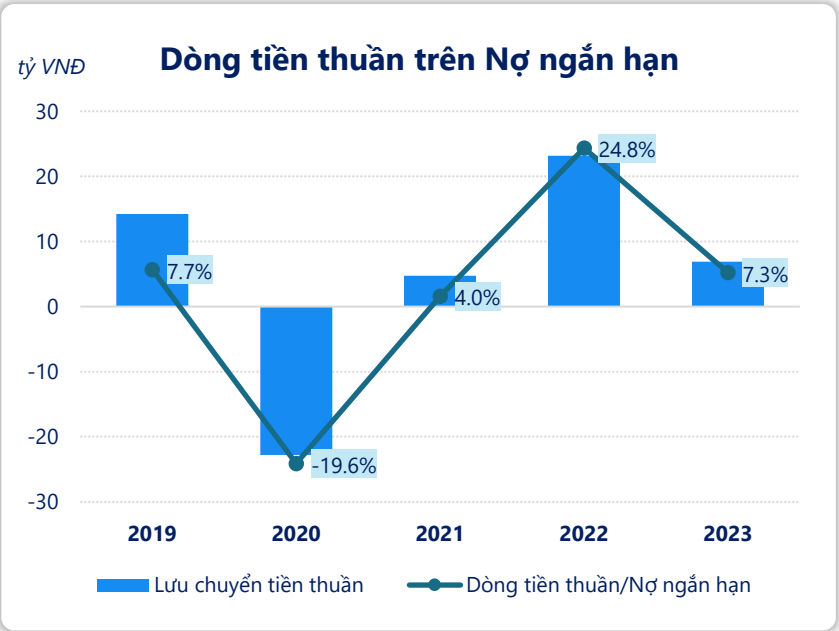
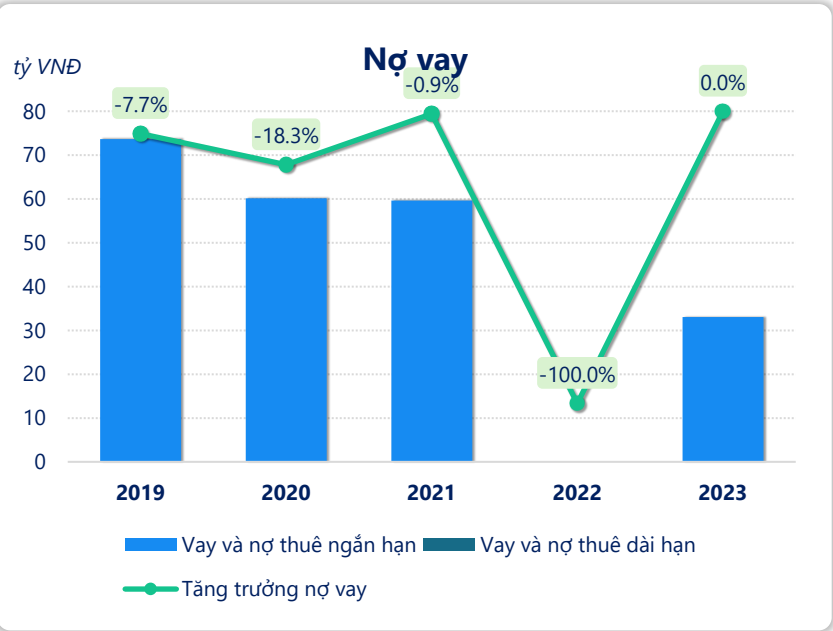
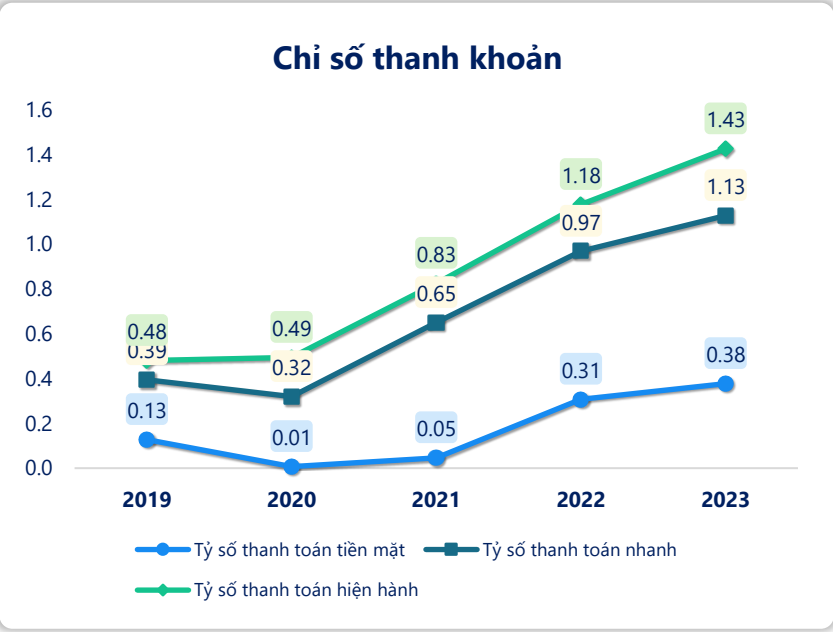
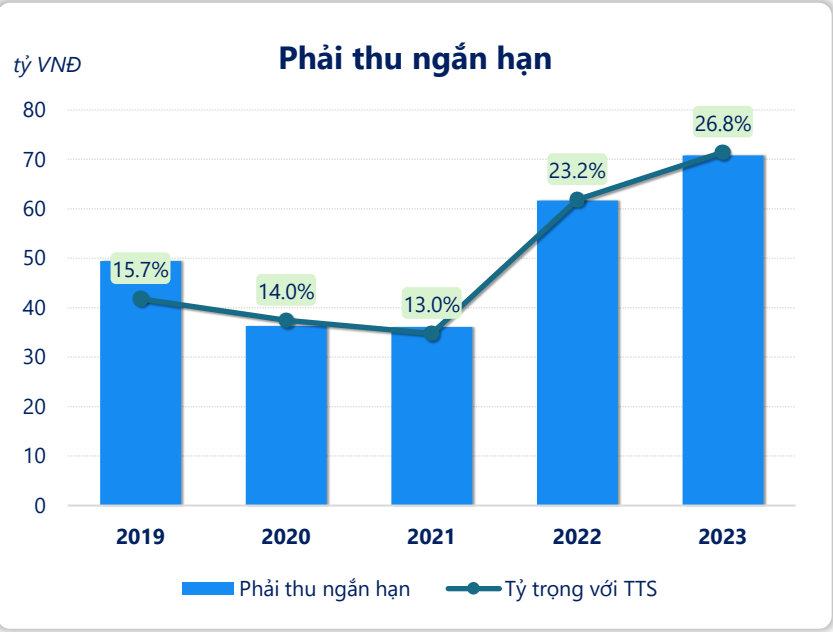
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.92**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.55** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	264	266	-0.6%
Tài sản ngắn hạn	135	110	22.5%
Tiền và tương đương tiền	35.6	28.7	24.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	70.9	61.6	15.0%
Hàng tồn kho	28.1	19.5	44.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.04	0.05	-21.1%
Tài sản dài hạn	130	156	-16.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	115	140	-17.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	14.5	15.7	-7.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	94.5	93.4	1.2%
Nợ ngắn hạn	94.5	93.4	1.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.3	46.0	-77.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	170	172	-1.5%
Vốn chủ sở hữu	170	172	-1.5%
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	287	270	275	307	244
Giá vốn hàng bán	258	245	248	278	234
Lợi nhuận gộp	29.3	25.1	27.9	28.9	9.68
Doanh thu HĐTC	0.32	0.18	0.00	2.02	0.29
Chi phí TC	3.88	3.97	3.01	1.84	0.18
Chi phí lãi vay	3.88	3.97	3.01	1.84	0.18
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.30	0	0.43	1.27	1.04
Chi phí QLDN	6.55	7.11	7.58	9.61	8.60
LN thuần từ HĐKD	18.9	14.2	16.9	18.2	0.15
Lợi nhuận khác	4.26	1.08	1.36	1.23	1.11
LN trước thuế	23.2	15.2	18.3	19.5	1.25
Lợi nhuận sau thuế	19.8	12.1	14.5	15.5	0.95
LNST của CĐ cty mẹ	19.8	12.1	14.5	15.5	0.95

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.0	-9.22	43.1	45.8	-25.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.29	-0.04	-37.9	37.0	-0.57
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.10	-13.5	-0.51	-59.6	33.0
Tiền đầu kỳ	9.39	23.6	0.82	5.57	28.7
Lưu chuyển tiền thuần	14.2	-22.8	4.75	23.2	6.89
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.6	0.82	5.57	28.7	35.6